Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 42

CÔNG
TNHH
DELOIT
VIỆT N

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Trọng Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)
Ông Lê Cự Tân	Thành viên
Ông Louis T.Nguyen	Thành viên
Ông Dương Trí Hội	Thành viên
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên
Ông Tạ Quang Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 18 tháng 8 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Cự Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2021
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Deloitte.

DELOITTE VIETNAM

Making an impact since 1991

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0180 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 18 tháng 8 năm 2021, từ trang 04 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Trần Xuân Ánh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0723-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 18 tháng 8 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**7.326.135.429.603**	**6.314.163.032.937**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**2.627.446.104.955**	**2.029.198.585.342**
1.	Tiền	111		521.620.915.635	265.139.502.295
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.105.825.189.320	1.764.059.083.047
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**2.555.000.000.000**	**2.185.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.555.000.000.000	2.185.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**335.683.291.062**	**340.731.443.856**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	198.885.576.862	223.032.121.230
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	103.774.448.149	58.161.771.022
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	266.253.225.644	292.846.621.763
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.576.422.659)	(233.576.422.659)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		346.463.066	267.352.500
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**1.498.198.311.726**	**1.468.360.373.620**
1.	Hàng tồn kho	141		1.509.394.367.751	1.494.665.449.780
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.196.056.025)	(26.305.076.160)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**309.807.721.860**	**290.872.630.119**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	42.806.688.066	27.025.250.532
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		256.999.827.855	256.938.273.841
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	10.001.205.939	6.909.105.746
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**4.634.857.973.685**	**4.985.778.272.458**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**846.874.000**	**698.374.000**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	846.874.000	698.374.000
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**3.961.244.728.393**	**4.282.892.453.351**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.122.875.393.578	3.438.870.887.385
	- Nguyên giá	*222*		*11.530.956.896.157*	*11.646.460.047.004*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.408.081.502.579)*	*(8.207.589.159.619)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	13	838.369.334.815	844.021.565.966
	- Nguyên giá	*228*		*1.153.197.178.193*	*1.153.056.314.593*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(314.827.843.378)*	*(309.034.748.627)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**14**	**214.835.208.122**	**219.743.745.413**
	- Nguyên giá	*231*		*317.953.542.202*	*317.953.542.202*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(103.118.334.080)*	*(98.209.796.789)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**164.819.407.399**	**153.441.224.477**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	164.819.407.399	153.441.224.477
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**45.645.956.396**	**44.245.603.945**
1.	Đầu tư vào công ty liên kết	252	17	29.391.727.778	27.991.375.327
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	20.502.000.000	20.502.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.247.771.382)	(4.247.771.382)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**247.465.799.375**	**284.756.871.272**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	31.150.678.767	30.448.054.378
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	68.444.579.294	101.730.355.972
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	124.933.060.182	139.786.369.885
4.	Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	12.792.091.037
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**11.960.993.403.288**	**11.299.941.305.395**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**3.181.267.512.333**	**3.052.441.964.507**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**2.152.828.012.302**	**2.026.034.102.655**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	634.416.974.567	452.877.108.896
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	371.268.726.874	122.950.516.714
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	63.978.699.613	58.813.917.687
4.	Phải trả người lao động	314		100.996.330.331	133.671.272.818
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	351.013.652.784	456.822.960.695
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18.181.819	16.363.638
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	22	150.945.942.613	64.799.698.649
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	230.605.334.035	190.871.758.751
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	175.033.584.311	467.511.021.812
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		74.550.585.355	77.699.482.995
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.028.439.500.031**	**1.026.407.861.852**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	22	8.627.464.700	1.866.870.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	802.421.329.463	858.922.907.882
3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132.540.000.000	132.540.000.000
4.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	52.296.156.258	-
5.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32.554.549.610	33.078.083.970
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**8.779.725.890.955**	**8.247.499.340.888**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**26**	**8.779.725.890.955**	**8.247.499.340.888**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.914.000.000.000*	*3.914.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.497.039.984.859	3.497.039.984.859
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.172.659.952.471	654.776.859.274
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*327.191.321.727*	*54.215.294.040*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*845.468.630.744*	*600.561.565.234*
6.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		177.142.863.887	162.799.407.017
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**11.960.993.403.288**	**11.299.941.305.395**

Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**		**4.953.930.997.899**	**3.929.640.751.553**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		78.165.473.915	52.785.701.560
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**29**	**4.875.765.523.984**	**3.876.855.049.993**
4.	Giá vốn hàng bán	11	29	3.502.878.175.922	2.967.555.282.725
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.372.887.348.062**	**909.299.767.268**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	56.991.049.732	73.012.236.934
7.	Chi phí tài chính	22	32	37.381.745.030	49.967.045.303
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*35.247.133.879*	*48.749.239.792*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết	24		*1.400.352.451*	*948.577.926*
9.	Chi phí bán hàng	25	33	311.469.781.682	273.524.885.379
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	154.690.160.596	171.291.366.406
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**927.737.062.937**	**488.477.285.040**
12.	Thu nhập khác	31	34	100.170.836.469	5.103.582.537
13.	Chi phí khác	32		266.164.283	196.840.527
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**99.904.672.186**	**4.906.742.010**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**1.027.641.735.123**	**493.384.027.050**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	121.812.016.289	76.538.281.771
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	33.285.776.678	2.304.149.721
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**872.543.942.156**	**414.541.595.558**
18.1	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		855.017.521.651	407.624.894.118
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17.526.420.505	6.916.701.440
19.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**36**	**2.160**	**833**

Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***1.027.641.735.123***	***493.384.027.050***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	270.029.414.320	274.491.398.082
	Các khoản dự phòng	03	64.095.202.018	99.119.976.420
	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.712.618.494)	393.123.383
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(56.112.733.646)	(73.800.348.681)
	Chi phí lãi vay	06	35.247.133.879	48.749.239.792
	Các khoản điều chỉnh khác	07	(10.668.924.455)	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***1.328.519.208.745***	***842.337.416.046***
	Tăng các khoản phải thu	09	(25.834.980.691)	(162.834.009.676)
	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	124.391.732	(46.594.347.920)
	Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	314.638.650.684	213.456.386.194
	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(16.484.061.923)	1.653.050.995
	Tiền lãi vay đã trả	14	(39.242.407.966)	(53.162.828.110)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(118.031.929.377)	(80.705.713.102)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(69.532.307.729)	(53.825.297.445)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***1.374.156.563.475***	***660.324.656.982***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(199.348.885.223)	(36.678.831.791)
2.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.270.000.000.000)	(1.020.000.000.000)
3.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.900.000.000.000	910.000.000.000
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	82.582.540.282	89.037.522.371
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(486.766.344.941)***	***(57.641.309.420)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	446.637.745.286	152.524.663.000
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(461.693.787.734)	(225.329.547.963)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(274.087.314.280)	(195.667.130.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(289.143.356.728)***	***(268.472.014.963)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	***598.246.861.806***	**334.211.332.599**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**2.029.198.585.342**	**2.976.952.450.033**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	657.807	2.800.748
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**2.627.446.104.955**	**3.311.166.583.380**

M.S.D.N: 0303165480 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Xuân Thảo	**Võ Ngọc Phương**	**Lê Cự Tân**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 18 tháng 8 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến hoạt động của Tổng Công ty

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng lớn đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã thận trọng theo dõi và đánh giá ảnh hưởng có thể có của vấn đề này đối với hoạt động của Tổng Công ty. Do đó, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng COVID-19 không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong 12 tháng tới.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty con/ công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 9
Khác	3 -15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

	Số năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích hao mòn
Quyền sử dụng đất có thời hạn	32 - 50

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Quyền sử dụng đất

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất.

Nhà cửa, vật kiến trúc

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

	Số năm
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của

Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm, trả trước quyền sử dụng nhãn hiệu, trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác hấp thụ H2S và UFC85 và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm tài sản, chi phí xúc tác chuyển hóa CO, chi phí xúc tác hấp thụ H2S và UFC85, chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm được ghi nhận dựa trên giá mua theo hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn được quy định trong các hợp đồng bảo hiểm, hợp đồng mua các chất xúc tác và dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm tương ứng.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng và quyền sử dụng nhãn hiệu thể hiện số tiền thuê đất, thuê văn phòng, tiền sử dụng nhãn hiệu đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê và thời gian sử dụng nhãn hiệu.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng... được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây

dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động kinh doanh phân đạm sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động kinh doanh phân bón NPK sản xuất tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018 là năm đầu tiên Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động kinh doanh phân bón NPK) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.212.916.483	2.115.941.846
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	518.178.249.852	258.862.950.449
Tiền đang chuyển	229.749.300	4.160.610.000
Các khoản tương đương tiền (i)	2.105.825.189.320	1.764.059.083.047
	2.627.446.104.955	**2.029.198.585.342**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,25%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 0,1%/năm đến 4,0%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư là 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.555.000.000.000	2.555.000.000.000	2.185.000.000.000	2.185.000.000.000
	2.555.000.000.000	**2.555.000.000.000**	**2.185.000.000.000**	**2.185.000.000.000**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ hoạt động với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3,6%/năm đến 5,8%/năm).

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		VND			VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000		(ii)	3.600.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(4.247.771.382)	(ii)	16.902.000.000	(4.247.771.382)	(ii)
	20.502.000.000	**(4.247.771.382)**		**20.502.000.000**	**(4.247.771.382)**	

(ii) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn cho các khoản đầu tư vào các công ty này đang được ước tính theo Báo cáo tài chính giữa niên độ chưa được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của các công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	53.404.776.273	16.989.765.758
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Minh Khoa	38.596.380.000	-
Các khách hàng khác	74.482.364.150	178.897.475.607
	166.483.520.423	**195.887.241.365**
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	32.402.056.439	27.144.879.865
	32.402.056.439	**27.144.879.865**
c. Tổng cộng	**198.885.576.862**	**223.032.121.230**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
YOUNG-INH CORPORATION	14.299.259.520	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	36.142.481.041	21.000.129.605
	59.595.540.561	**30.153.929.605**
b. Trả trước cho các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	44.178.907.588	28.007.841.417
	44.178.907.588	**28.007.841.417**
c. Tổng cộng	**103.774.448.149**	**58.161.771.022**

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i)	114.509.081.543	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (ii)	110.143.267.289	110.143.267.289
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	569.338.558	28.150.317.836
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	81.134.000	85.134.000
Phải thu ngắn hạn khác	40.950.404.254	39.958.821.095
	266.253.225.644	**292.846.621.763**
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	846.874.000	698.374.000
	846.874.000	**698.374.000**
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	**224.652.348.832**	**229.113.222.693**

(i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 2 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVFI") tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền là 8.545.399.289 VND.

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	*107.786.937.303*	-		*107.786.937.303*	-	
- Phải thu khác	*6.917.397.345*	*424.979.278*		*6.917.397.345*	*424.979.278*	
	234.001.401.937	**424.979.278**		**234.001.401.937**	**424.979.278**	

Dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị có thể thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	348.105.279.470	-	216.065.135.493	-
Nguyên liệu, vật liệu	501.768.696.733	(5.708.306.296)	493.736.178.079	(10.062.946.217)
Công cụ, dụng cụ	10.228.276.349	-	6.405.456.011	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.492.949.130	(4.150.672.981)	48.035.018.676	(4.918.599.333)
Thành phẩm	419.224.596.487	(144.947.854)	637.316.947.620	(10.024.654.470)
Hàng hoá	182.574.569.582	(1.192.128.894)	93.106.713.901	(1.298.876.140)
	1.509.394.367.751	**(11.196.056.025)**	**1.494.665.449.780**	**(26.305.076.160)**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**124.933.060.182**	-	**139.786.369.885**	-

Trong kỳ, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 15.109.020.135 VND đối với các mặt hàng đã được bán ra trong kỳ (số kỳ trước: 5.264.704.935 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	29.984.016.230	13.953.824.829
Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm	4.609.919.661	10.211.830.362
Trả trước quyền sử dụng nhãn hiệu	4.076.246.883	-
Công cụ, dụng cụ phân bổ	487.878.074	916.491.306
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.648.627.218	1.943.104.035
	42.806.688.066	**27.025.250.532**
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ phân bổ	11.415.350.043	7.267.251.723
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	9.659.638.451	11.199.860.794
Chi phí xúc tác CO và H2S	4.339.684.195	8.061.248.728
Chi phí xúc tác cho UFC85	2.227.584.601	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.508.421.477	3.919.693.133
	31.150.678.767	**30.448.054.378**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**2.364.872.583.781**	**8.243.076.932.348**	**90.135.588.984**	**310.390.452.387**	**637.984.489.504**	**11.646.460.047.004**
Tăng trong kỳ	-	3.492.670.432	108.900.000	320.327.896	-	3.921.898.328
Điều chỉnh quyết toán	(28.157.966.588)	(71.571.573.644)	-	-	(15.966.987.306)	(115.696.527.538)
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.069.000.000)	(331.712.729)	(327.808.908)	-	(3.728.521.637)
Số cuối kỳ	**2.336.714.617.193**	**8.171.929.029.136**	**89.912.776.255**	**310.382.971.375**	**622.017.502.198**	**11.530.956.896.157**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**1.410.097.203.690**	**6.174.931.758.577**	**76.470.495.016**	**254.812.298.038**	**291.277.404.298**	**8.207.589.159.619**
Khấu hao trong kỳ	64.864.970.801	130.494.266.395	1.863.084.744	13.615.020.489	46.891.139.941	257.728.482.370
Điều chỉnh quyết toán	(11.510.147.371)	(27.088.392.559)	(2.040.105)	-	(15.196.217.547)	(53.796.797.582)
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.790.609.836)	(320.923.084)	(327.808.908)	-	(3.439.341.828)
Số dư cuối kỳ	**1.463.452.027.120**	**6.275.547.022.577**	**78.010.616.571**	**268.099.509.619**	**322.972.326.692**	**8.408.081.502.579**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**954.775.380.091**	**2.068.145.173.771**	**13.665.093.968**	**55.578.154.349**	**346.707.085.206**	**3.438.870.887.385**
Tại ngày cuối kỳ	**873.262.590.073**	**1.896.382.006.559**	**11.902.159.684**	**42.283.461.756**	**299.045.175.506**	**3.122.875.393.578**

Như trình bày tại Thuyết minh số 25, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.205.872.073.984 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.397.837.594.191 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 6.304.252.808.395 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.258.306.779.257 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	**863.853.207.162**	**159.315.893.074**	**114.067.581.203**	**15.819.633.154**	**1.153.056.314.593**
Tăng trong kỳ	-	-	162.200.000	46.943.600	209.143.600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.280.000)	(68.280.000)
Số dư cuối kỳ	**863.853.207.162**	**159.315.893.074**	**114.229.781.203**	**15.798.296.754**	**1.153.197.178.193**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	**46.412.979.919**	**159.315.893.074**	**91.839.785.818**	**11.466.089.816**	**309.034.748.627**
Khấu hao trong kỳ	2.404.925.073	-	4.749.261.803	238.207.783	7.392.394.659
Điều chỉnh quyết toán	(1.531.019.908)	-	-	-	(1.531.019.908)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(68.280.000)	(68.280.000)
Số dư cuối kỳ	**47.286.885.084**	**159.315.893.074**	**96.589.047.621**	**11.636.017.599**	**314.827.843.378**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**817.440.227.243**	**-**	**22.227.795.385**	**4.353.543.338**	**844.021.565.966**
Tại ngày cuối kỳ	**816.566.322.078**	**-**	**17.640.733.582**	**4.162.279.155**	**838.369.334.815**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 235.452.605.339 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 235.520.885.339 VND).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**99.499.152.000**	**218.454.390.202**	**317.953.542.202**
Số dư cuối kỳ	**99.499.152.000**	**218.454.390.202**	**317.953.542.202**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**10.664.026.413**	**87.545.770.376**	**98.209.796.789**
Trích khấu hao trong kỳ	498.708.576	4.409.828.715	4.908.537.291
Số dư cuối kỳ	**11.162.734.989**	**91.955.599.091**	**103.118.334.080**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**88.835.125.587**	**130.908.619.826**	**219.743.745.413**
Tại ngày cuối kỳ	**88.336.417.011**	**126.498.791.111**	**214.835.208.122**

Danh mục bất động sản đầu tư

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	19.997.982.439	70.360.459.705	90.358.442.144	19.105.225.680	71.253.216.464
Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	59.048.376.528	98.411.757.592	157.460.134.120	56.423.766.282	101.036.367.838
Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	24.071.975.113	46.062.990.825	70.134.965.938	22.680.804.827	47.454.161.111
	317.953.542.202	**103.118.334.080**	**214.835.208.122**	**317.953.542.202**	**98.209.796.789**	**219.743.745.413**

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.152.818.774	1.579.636.605	-	4.732.455.379
Thuế thu nhập cá nhân	3.756.286.972	12.292.041.251	10.779.577.663	5.268.750.560
	6.909.105.746	**13.871.677.856**	**10.779.577.663**	**10.001.205.939**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.675.902.225	30.608.564.686	27.012.958.771	8.271.508.140
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	*4.675.902.225*	*28.556.552.345*	*24.960.946.430*	*8.271.508.140*
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	*2.052.012.341*	*2.052.012.341*	-
Thuế xuất, nhập khẩu	361.848.690	3.426.913.948	3.788.762.638	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.041.452.607	123.391.652.894	118.031.929.377	54.401.176.124
Thuế thu nhập cá nhân	4.159.502.675	26.341.717.987	29.440.670.303	1.060.550.359
Thuế tài nguyên	325.833.240	1.515.168.120	1.526.590.320	314.411.040
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	249.378.250	2.892.050.327	3.210.374.627	(68.946.050)
- Thuế bảo vệ môi trường	*249.378.250*	*286.516.100*	*505.924.150*	*29.970.200*
- Thuế môn bài	-	*18.000.000*	*18.000.000*	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	*1.309.850.088*	*1.309.850.088*	-
- Các loại thuế khác	-	*1.277.684.139*	*1.376.600.389*	*(98.916.250)*
	58.813.917.687	**188.176.067.962**	**183.011.286.036**	**63.978.699.613**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i)	74.263.198.354	62.778.770.433
Dự án nhà cán bộ công nhân viên	36.342.070.618	36.342.070.618
Kho Tây Ninh	29.120.068.273	29.120.068.273
Các dự án khác	25.094.070.154	25.200.315.153
	164.819.407.399	**153.441.224.477**

(i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25, tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học với số tiền là 74.263.198.357VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 62.778.770.433 VND) để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	680.903.000.000	680.903.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	(651.511.272.222)	(652.911.624.673)
	29.391.727.778	**27.991.375.327**

18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	58.074.856.817	89.724.283.272
Lợi nhuận chưa thực hiện	3.541.052.187	3.346.748.789
Khác	6.828.670.290	8.659.323.911
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**68.444.579.294**	**101.730.355.972**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai	67.225.808.250	67.225.808.250	-	-
Belarusian Potash Company (BPC)	35.927.100.000	35.927.100.000	-	-
Uralkali Trading SIA	-	-	48.839.480.801	48.839.480.801
Các nhà cung cấp khác	155.284.819.669	155.284.819.669	120.485.475.809	120.485.475.809
	258.437.727.919	**258.437.727.919**	**169.324.956.610**	**169.324.956.610**
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	375.979.246.648	375.979.246.648	283.552.152.286	283.552.152.286
	375.979.246.648	**375.979.246.648**	**283.552.152.286**	**283.552.152.286**
c. Tổng cộng	**634.416.974.567**	**634.416.974.567**	**452.877.108.896**	**452.877.108.896**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Việt Mỹ	27.550.804.750	4.400.621.750
Công ty TNHH Thương mại Phong Trang	24.102.375.000	1.500.000
Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ	22.275.993.500	40.040.650.500
Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan	19.659.640.000	27.415.175.000
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	19.334.313.879	792.219.600
Các khách hàng khác	257.381.013.428	50.300.349.864
	370.304.140.557	**122.950.516.714**
b. Trả trước từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	964.586.317	-
	964.586.317	-
c. Tổng cộng	**371.268.726.874**	**122.950.516.714**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả về xây dựng cơ bản (i)	158.549.913.583	332.737.066.914
Chi phí vận chuyển, bốc xếp ure	58.703.918.476	24.402.535.602
Chi phí lãi vay	26.397.095.278	30.441.072.326
Các khoản trích trước khác	107.362.725.447	69.242.285.853
	351.013.652.784	**456.822.960.695**
Trong đó:		
Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	**96.544.791.808**	**191.064.067.514**

(i) Phải trả về xây dựng cơ bản thể hiện các chi phí liên quan đến Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK chưa được quyết toán toàn bộ.

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Chiếu khấu thương mại phải trả	45.808.965.223	7.106.672.714
Tạm ứng bồi thường bảo hiểm	40.885.330.428	-
Cổ tức phải trả	27.088.030.669	27.360.189.449
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.716.504.059	7.042.996.101
Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.447.112.234	23.289.840.385
	150.945.942.613	**64.799.698.649**
b. Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.627.464.700	1.866.870.000
	8.627.464.700	**1.866.870.000**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm			Số cuối kỳ	
	VND				VND	VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	**396.850.000.000**	**366.850.000.000**	-	**30.000.000.000**	**30.000.000.000**
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (i)	-	-	158.000.000.000	128.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	-	-	44.850.000.000	44.850.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh	-	-	54.000.000.000	54.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	-	-	122.000.000.000	122.000.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	**190.871.758.751**	**190.871.758.751**	**104.699.645.924**	**94.843.787.734**	**(122.282.906)**	**200.605.334.035**	**200.605.334.035**
	190.871.758.751	**190.871.758.751**	**501.549.645.924**	**461.693.787.734**	**(122.282.906)**	**230.605.334.035**	**230.605.334.035**

(i) Phản ánh khoản vay không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng tín hạn mức tín dụng số 01/2021/1545428/HĐTD ngày 14 tháng 6 năm 2021 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định. Hạn mức của hợp đồng vay là 68.000.000.000 VND. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay và duy trì hạn mức là 40 ngày kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất khoản vay là 4,3%/năm.

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể
	VND
a. Dự phòng phải trả ngắn hạn	
Số dư đầu kỳ	**467.511.021.812**
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	26.908.065.895
Xuất vật tư phục vụ sửa chữa, bảo dưỡng	(319.385.503.396)
Số dư cuối kỳ	**175.033.584.311**
b. Dự phòng phải trả dài hạn	
Số dư đầu kỳ	-
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	52.296.156.258
Số dư cuối kỳ	**52.296.156.258**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ		Trong năm			Số cuối kỳ	
		VND			VND		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch do đánh giá lại tỷ giá cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn							
Trong đó:							
Phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)							
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	1.049.794.666.633	1.049.794.666.633	49.787.745.286	94.843.787.734	(1.711.960.687)	1.003.026.663.498	1.003.026.663.498
	1.049.794.666.633	**1.049.794.666.633**	**49.787.745.286**	**94.843.787.734**	**(1.711.960.687)**	**1.003.026.663.498**	**1.003.026.663.498**
Trong đó:							
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	190.871.758.751	190.871.758.751				200.605.334.035	200.605.334.035
- Số phải trả sau 12 tháng	858.922.907.882	858.922.907.882				802.421.329.463	802.421.329.463

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vay và nợ thuê tài chính dài hạn thể hiện khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCCo-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2020. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số tiền vay đã được giải ngân là 925.471.418.166 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 875.683.672.880 VND) và 15.532.217 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.532.217 USD). Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	200.605.334.035	190.871.758.751
Trong năm thứ hai	200.605.334.035	190.871.758.751
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	601.815.995.428	572.615.276.252
Sau năm năm	-	95.435.872.879
	1.003.026.663.498	**1.049.794.666.633**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	200.605.334.035	190.871.758.751
Số phải trả sau 12 tháng	**802.421.329.463**	**858.922.907.882**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Số đầu kỳ trước	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.497.039.984.859**	**566.144.654.027**	**7.996.067.728.624**	**165.367.715.959**	**8.161.435.444.583**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	407.624.894.118	407.624.894.118	6.916.701.440	414.541.595.558
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(87.956.967.099)	(87.956.967.099)	(1.015.126.125)	(88.972.093.224)
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(195.667.130.000)	(195.667.130.000)	-	(195.667.130.000)
Số dư cuối kỳ trước	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.497.039.984.859**	**690.145.451.046**	**8.120.068.525.643**	**171.269.291.274**	**8.291.337.816.917**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Số đầu kỳ này	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.497.039.984.859**	**654.776.859.274**	**8.084.699.933.871**	**162.799.407.017**	**8.247.499.340.888**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	855.017.521.651	855.017.521.651	17.526.420.505	872.543.942.156
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(63.200.446.454)	(63.200.446.454)	(3.182.963.635)	(66.383.410.089)
Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii)	-	-	-	-	(273.933.982.000)	(273.933.982.000)	-	(273.933.982.000)
Số dư cuối kỳ này	**3.914.000.000.000**	**21.179.913.858**	**(2.296.824.120)**	**3.497.039.984.859**	**1.172.659.952.471**	**8.602.583.027.068**	**177.142.863.887**	**8.779.725.890.955**

(i) Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận còn lại của năm 2020 theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty với số tiền là 53.651.555.547 VND. Đồng thời, Tổng Công ty cũng tạm trích từ lợi nhuận chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2021 với số tiền là 9.543.302.786 VND.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-PBHC ngày 05 tháng 01 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với số tiền là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu), ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 26 tháng 01 năm 2021 và thời gian thanh toán cổ tức từ ngày 19 tháng 02 năm 2021.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
Cổ phiếu phổ thông	*391.400.000*	*391.400.000*
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
Cổ phiếu phổ thông	*65.740*	*65.740*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
Cổ phiếu phổ thông	*391.334.260*	*391.334.260*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,42	158.130.007	40,42
	391.334.260	**100,00**	**391.334.260**	**100,00**
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,00	65.740	0,00
	391.400.000	**100,00**	**391.400.000**	**100,00**

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Trong vòng một năm	18.499.921.055	18.936.612.070
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	48.835.457.446	65.519.786.674
Sau năm năm	354.378.668.490	358.362.115.566
	421.714.046.991	**442.818.514.310**

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Từ ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Phụ lục hợp đồng số 135/PLHĐ/IZICO ký ngày 07 tháng 11 năm 2013 thì từ năm 2014 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 666.426 USD.

Khoản tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê 568 m2 văn phòng, 55 m2 khu vực WC và 31 m2 khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m2/tháng, 171.235 VND/m2/tháng và 200.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ 01 tháng 7 năm 2020.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô La Mỹ (USD)	177.432	1.171.026
Euro (EUR)	32.511	32.516

28. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 29.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng 56,7 tỷ VND - chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài lãnh thổ Việt Nam.

29. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Kỳ này			
Doanh thu thuần	4.160.401.234.958	715.364.289.026	4.875.765.523.984
Giá vốn hàng bán	(2.858.923.027.726)	(643.955.148.196)	(3.502.878.175.922)
Lợi nhuận gộp	**1.301.478.207.232**	**71.409.140.830**	**1.372.887.348.062**
Kỳ trước			
Doanh thu thuần	3.208.142.071.459	668.712.978.534	3.876.855.049.993
Giá vốn hàng bán	(2.325.898.306.229)	(641.656.976.496)	(2.967.555.282.725)
Lợi nhuận gộp	**882.243.765.230**	**27.056.002.038**	**909.299.767.268**

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh phân bón	3.738.032.589.565	2.982.695.733.655
Doanh thu kinh doanh hóa chất	476.378.819.818	261.454.880.963
Doanh thu khác	24.008.533.340	16.568.661.277
	4.238.419.942.723	**3.260.719.275.895**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	78.018.707.765	52.577.204.436
	78.018.707.765	**52.577.204.436**
Doanh thu thuần	**4.160.401.234.958**	**3.208.142.071.459**
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	72.699.607.219	63.653.565.150
	72.699.607.219	**63.653.565.150**

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn phân bón sản xuất	2.565.842.035.090	2.125.256.583.002
Giá vốn hóa chất sản xuất	283.327.885.018	190.019.850.001
Giá vốn khác	9.753.107.618	10.621.873.226
	2.858.923.027.726	**2.325.898.306.229**

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.029.195.954.461	1.726.281.562.482
Chi phí nhân công	262.613.705.484	244.860.571.413
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	270.029.414.320	274.491.398.082
Chi phí dự phòng	64.095.202.018	99.119.976.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	412.601.203.728	376.722.797.526
Chi phí khác bằng tiền	155.651.976.046	116.645.249.845
	3.194.187.456.057	**2.838.121.555.768**

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	49.586.399.125	69.474.460.293
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.415.161.879	3.377.310.462
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.989.488.728	160.466.179
	56.991.049.732	**73.012.236.934**

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	35.247.133.879	48.756.618.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.134.611.151	1.210.426.452
	37.381.745.030	**49.967.045.303**

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	70.782.029.210	68.491.937.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.322.102.698	38.637.189.937
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	45.586.028.688	64.162.238.865
	154.690.160.596	**171.291.366.406**
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	137.195.815.847	131.592.663.797
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	71.256.297.129	55.767.006.257
Chi phí nhân viên bán hàng	48.642.258.629	45.351.102.284
Các khoản chi phí bán hàng khác	54.375.410.077	40.814.113.041
	311.469.781.682	**273.524.885.379**

34. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền bồi thường bảo hiểm	94.013.781.657	-
Các khoản khác	6.157.054.812	5.103.582.537
	100.170.836.469	**5.103.582.537**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	121.350.204.369	76.538.281.771
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	461.811.920	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**121.812.016.289**	**76.538.281.771**

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023, Tổng Công ty chịu mức thuế suất theo quy định là 10%).

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	33.285.776.678	2.304.149.721
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**33.285.776.678**	**2.304.149.721**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	855.017.521.651	407.624.894.118
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	*(9.543.302.786)*	*(81.524.978.824)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**845.474.218.865**	**326.099.915.294**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**2.160**	**833**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tính toán và phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2020 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2020, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	407.624.894.118	407.624.894.118
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	*(42.000.000.000)*	*(81.524.978.824)*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**365.624.894.118**	**326.099.915.294**
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**934**	**833**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong kỳ trên cơ sở tạm tính. Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2021.

37. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam(VNPOLY)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (PVD Logging)	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần kinh doanh khí Miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần PVI	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	**72.699.607.219**	**63.653.565.150**
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	62.498.867.760	58.208.033.150
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	3.315.307.836	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu	2.593.436.000	-
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	2.294.655.000	-
Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	627.611.616	-
Công ty TNHH MTV Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (PVD Logging)	622.891.143	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	280.398.648	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hoá	198.000.000	-

Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	119.495.200	145.920.000
Công ty Cổ phần PVI	111.440.016	-
Công ty Cổ phần kinh doanh khí Miền Bắc	37.504.000	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	5.299.612.000
Mua hàng	**1.355.791.734.997**	**1.278.313.491.791**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.315.097.038.253	1.141.480.069.996
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	13.670.598.000	84.884.067.500
Công ty Cổ phần PVI	12.084.259.140	26.542.340.357
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	7.146.978.029	12.566.621.756
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	5.202.614.250	4.151.012.602
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.368.520.000	2.367.956.330
Viện Dầu khí Việt Nam	153.948.025	890.255.015
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	67.779.300	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	-	2.696.920.793
Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	1.381.396.000
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	1.062.510.977
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	185.657.240
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	89.417.813
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	14.356.321
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	909.091
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	-
Các khoản vay đã trả	**94.843.787.734**	**94.904.884.963**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	94.843.787.734	94.904.884.963
Các khoản vay đã nhận	**49.787.745.286**	**18.937.365.155**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	49.787.745.286	18.937.365.155
Cổ tức đã trả	**163.209.866.476**	**116.602.126.500**
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	163.209.866.476	116.602.126.500
Chi phí lãi vay	**34.353.284.564**	**48.351.499.986**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	34.353.284.564	48.351.499.986

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**32.402.056.439**	**27.144.879.865**
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	31.096.138.289	23.999.917.671
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	670.810.989	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	316.800.000	99.000.000
Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ	160.194.620	-
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	45.893.100	2.275.223.087
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	109.744.441	18.600.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.475.000	-

Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	556.886.002
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	195.253.105
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**44.178.907.588**	**28.007.841.417**
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	37.950.650.000	23.147.234.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	4.860.607.417	4.860.607.417
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.260.540.369	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	107.109.802	-
Phải thu ngắn hạn khác	**224.652.348.832**	**229.113.222.693**
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	114.509.081.543	114.509.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	110.143.267.289	110.143.267.289
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	-	4.460.873.861
Phải trả người bán ngắn hạn	**375.979.246.648**	**283.552.152.286**
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	334.758.508.401	236.962.736.585
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	21.526.324.920	15.572.141.400
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.046.182.939	23.240.985.361
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	2.719.205.271	2.719.205.271
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	762.386.680	1.598.635.420
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	117.543.346	54.090.381
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	39.600.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	9.495.091	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	-	3.362.291.993
Viện Dầu khí Việt Nam	-	42.065.875
Người mua trả tiền trước	**964.586.317**	**-**
Công ty Bảo hiểm PVI TP. Hồ Chí Minh	448.586.028	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Hồ Chí Minh	350.043.289	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	165.957.000	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	**96.544.791.808**	**191.064.067.514**
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54.384.229.011	155.952.238.698
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	26.397.095.278	30.441.072.326
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.736.464.029	4.670.756.490
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.943.956.694	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	894.056.546	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	188.990.250	-
Vay và nợ thuê tài chính	**1.003.026.663.498**	**1.049.794.666.633**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.003.026.663.498	1.049.794.666.633

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 20.772.428.152 VND (6 tháng đầu năm 2020: 21.640.328.068 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm 26.397.095.278 VND (6 tháng đầu năm 2020: 38.588.053.217 VND), là số tiền lãi của khoản vay dài hạn phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 25.729.270.569 VND (6 tháng đầu năm 2020: 25.764.396.914 VND), là số cổ tức phải trả cho cổ đông phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu Tăng, giảm các khoản phải trả.

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

40. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo thông báo số 1017/TB-PBHC ngày 22 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 là 273.933.982.000 VND (700 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 27 tháng 4 năm 2021, ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 06 tháng 7 năm 2021 và được chi trả từ ngày 30 tháng 7 năm 2021.

Tại ngày 26 tháng 7 năm 2021, Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Bắc đã thực hiện chốt quyền theo Thông báo số 489/TB-MB về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền. Theo thông báo số 553/TB-MB được công bố vào ngày 29 tháng 7 năm 2021, thời gian Công ty bắt đầu chi trả cổ tức năm 2020 bằng tiền với tổng giá trị là 80.000.000.000 VND (700 VND/cổ phiếu) là trong tháng 8 năm 2021.

Trần Xuân Thảo	Võ Ngọc Phương	Lê Cự Tân
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 8 năm 2021